TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2019/DS-ST
Ngày: 23-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2. Bà Nguyễn Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: bà Bùi Thị Hạnh-Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2019/DSST ngày 02 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2019 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 162/2019/QĐST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V.

Địa chỉ trụ sở: đường H, phường L, Quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lưu Hùng T, ông Nguyễn Tiến L; cùng địa chỉ: đường T, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 13271/2019/UQ-PGĐK ngày 24/4/2019). (vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: đường T, Khu phố A, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngân hàng V đã cấp tín dụng cho bà T bằng nghiệp vụ cho vay, theo 02 Hợp đồng như sau:

- Bà T đã ký với Ngân hàng V Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2017 (gọi tắt là Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 16/10/2017) với số tiền vay 24.000.000 đồng, giải ngân ngày 18/10/2017, thời hạn vay 24 tháng, mục đích vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất cho vay trong hạn 31,05%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần (+) biên độ 23%/năm. Từ khi giải ngân ngày 18/11/2017 đến ngày 18/01/2018 bà T chỉ thực hiện nghĩa vụ trả nợ được 3 lần với tổng số tiền là 4.167.885 đồng, trong đó tiền gốc là 2.234.411 đồng, tiền lãi là 1.933.474 đồng, sau đó bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng V. Do bà T vi phạm thỏa thuận giữa hai bên nên từ ngày 18/02/2018 Ngân hàng V chuyển toàn bộ dư nợ gốc là 21.765.589 đồng sang nợ quá hạn và bà T phải chịu mức lãi suất quá hạn phát sinh bằng 150% lãi suất trong hạn (Căn cứ khoản 4 Điều 4 Bộ điều khoản và Điều kiện về vay không có tài sản bảo đảm phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngân hàng điện tử dành cho khách hàng cá nhân). Như vậy, tính đến ngày 23/10/2019 bà T phải thanh toán tổng số tiền là 39.234.236 đồng, trong đó bao gồm các khoản như sau:

- Tiền gốc: 21.765.589 đồng;

- Tiền lãi quá hạn: 17.468.647 đồng, cụ thể như sau:

Dư nợ (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày tính lãi		Số ngày tính lãi	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Tổng cộng
		Từ ngày	Đến ngày				
24.000.000	31,00	18/10/2017	18/11/2017	32	661.333		661.333
23.281.452	31,00	19/11/2017	19/12/2017	31	621.485		621.485
22.523.612	31,00	20/12/2017	18/01/2018	30	581.860		581.860
21.765.589	31,00	19/01/2018	20/02/2018	33	618.505		618.505
21.765.589	31,00	21/02/2018	31/3/2018	39	730.961	365.481	1.096.442
21.765.589	29,60	01/4/2018	30/6/2018	91	1.628.550	814.275	2.442.825
21.765.589	29,90	01/7/2018	30/9/2018	92	1.663.133	831.566	2.494.699
21.765.589	30,40	01/10/2018	31/12/2018	92	1.690.944	845.472	2.536.417
21.765.589	31,10	01/01/2019	23/10/2019	296	5.565.703	2.782.851	8.348.554
Tổng cộng					3.762.475	5.639.645	19.402.121
Đã thanh toán							1.933.474
Số còn lại							17.468.647

- Bà T đã ký với Ngân hàng V Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/12/2017 (gọi tắt là Giấy đăng ký kiêm hợp đồng tín dụng ngày 11/12/2017), ngày mở thẻ 21/12/2017, hạn mức 22.000.000 đồng, lãi suất 33,48%/năm (lãi suất theo quy định của Ngân hàng V từng thời kỳ được ghi nhận trong sao kê hàng tháng). Sau khi bà T được cấp thẻ và sử dụng thẻ tín dụng với số tiền dư nợ là 21.231.000 đồng thì từ ngày 07/02/2018 bà không thanh toán số tiền vay theo hạn mức của thẻ tín dụng là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên nên Ngân hàng V đã chuyển số dư nợ trên sang nợ quá hạn và bà T phải chịu mức lãi suất quá hạn phát sinh bằng 150% lãi suất trong

hạn. Do đó, tính từ ngày 07/02/2018 đến ngày 23/10/2019 bà T phải thanh toán tổng số tiền là 39.682.544 đồng, trong đó bao gồm các khoản tiền như sau:

- Tiền gốc: 21.231.000 đồng;

- Tiền lãi quá hạn: 18.451.544 đồng, cụ thể như sau:

Dư nợ	Lãi suất (%năm)	Ngày tính lãi		Số ngày tính lãi	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Tổng cộng
		Từ ngày	Đến ngày				
21.231.000	33,48	07/2/2018	23/10/2019	623	12.301.029	6.150.515	18.451.544

Ngân hàng V đã nhiều lần thông báo cho bà T yêu cầu trả nợ đối với hai hợp đồng nêu trên nhưng bà T không thực hiện. Như vậy, tính đến hết ngày 23/10/2019 tổng dư nợ đối với 02 hợp đồng tín dụng nêu trên là 78.916.780 đồng.

Nay Ngân hàng V yêu cầu bà T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán ngay một lần toàn bộ nợ gốc, lãi quá hạn tính đến hết ngày 23/10/2019, tổng cộng là: 78.916.780 (bảy mươi tám triệu, chín trăm mười sáu nghìn, bảy trăm tám mươi) đồng.

Ngoài ra, bà T phải thanh toán cho Ngân hàng V tiền lãi phát sinh kể từ ngày 24/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 16/10/2017 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng ngày 11/12/2017.

2. Bị đơn: Nguyên đơn đã thực hiện việc gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ngân hàng TMCP V khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với bà T; địa chỉ: đường T, Khu phố A, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3, Điều 26, Điểm a, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Khoản 2, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng V đòi bà T trả tiền nợ gốc theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 16/10/2017 là 21.765.589 đồng và tiền nợ gốc theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng ngày 11/12/2017 là 21.231.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Ngân hàng V và bà T có ký Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 16/10/2017 với số tiền vay 24.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn 31,05%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần (+) biên độ 23%/năm, ngày 18/10/2017 Ngân hàng V đã giải ngân cho bà T, từ khi giải ngân đến ngày 18/01/2018 bà T chỉ thực hiện nghĩa vụ trả nợ được 3 lần với tổng số tiền là 4.167.885 đồng, trong đó tiền gốc là 2.234.411 đồng, tiền lãi là 1.933.474 đồng, sau đó bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng V nên từ ngày 18/02/2018 Ngân hàng V chuyển toàn bộ dư nợ gốc là 21.765.589 đồng sang nợ quá hạn và bà T phải chịu mức lãi suất quá hạn phát sinh bằng 150% lãi suất trong hạn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng ngày 11/12/2017, ngày mở thẻ 21/12/2017, hạn mức vay là 22.000.000 đồng, lãi suất 33,48%/năm (lãi suất theo quy định của Ngân hàng V từng thời kỳ được ghi nhận trong sao kê hàng tháng). Sau khi bà T được cấp thẻ và sử dụng thẻ tín dụng với số tiền dư nợ là 21.231.000 đồng thì từ ngày 07/02/2018 bà không thanh toán số tiền vay theo hạn mức của thẻ tín dụng nên Ngân hàng V đã chuyển số dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn và bà T phải chịu mức lãi suất quá hạn phát sinh bằng 150% lãi suất trong hạn. Xét thấy, Ngân hàng V và bà T thỏa thuận 02 khoản vay nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng nên có hiệu lực pháp luật.

[7] Bà T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng bà không đến Tòa giải quyết vụ án, bà cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của Ngân hàng V. Như vậy, bà T đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào Khoản 2, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì các tài liệu, chứng cứ và trình bày của Ngân hàng V được thừa nhận. Do đó, Ngân hàng V yêu cầu bà T trả tổng

số tiền nợ gốc là 42.996.589 đồng (bao gồm 21.765.589 đồng + 21.231.000 đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

[8] Xét yêu cầu của Ngân hàng V đòi bà T trả tiền lãi quá hạn theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 16/10/2017 là 17.468.647 đồng, tiền lãi quá hạn theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng ngày 11/12/2017 là 18.451.544 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V trình bày do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà T phải chịu tiền lãi quá hạn, cụ thể: đối với Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 16/10/2017 thì hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay trong hạn 31,05%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần (+) biên độ 23%/năm, từ ngày 18/02/2018 Ngân hàng V đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc 21.765.589 đồng sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng V áp dụng mức lãi suất trong hạn từ 29,6% đến 31,1%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính từ ngày 21/02/2018 đến ngày 23/10/2019 với số tiền lãi quá hạn là 17.468.647 đồng; đối với tiền lãi quá hạn theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng ngày 11/12/2017 thì hai bên thỏa thuận lãi suất trong hạn là 33,48%/năm (lãi suất theo quy định của Ngân hàng V từng thời kỳ được ghi nhận trong sao kê hàng tháng), từ ngày 07/02/2018 Ngân hàng V đã chuyển số dư nợ gốc 21.231.000 đồng sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính từ ngày 07/02/2018 đến ngày 23/10/2019 với số tiền lãi quá hạn là 18.451.544 đồng. Như vậy, việc chuyển nợ quá hạn và cách tính tiền lãi quá hạn của Ngân hàng V là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng. Do đó, Ngân hàng V yêu cầu bà Thảo trả tiền lãi quá hạn như trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở.

[10] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[12] Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[13] Bị đơn phải phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3, Điều 26, Điểm a, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản

1, Điều 39, Điều 91, Khoản 2, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2, Điều 91, các Khoản 1, 2, Điều 95 và Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V:

Buộc bà T phải trả cho Ngân hàng V ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 78.916.780 (bảy mươi tám triệu, chín trăm mười sáu nghìn, bảy trăm tám mươi) đồng, trong đó bao gồm các khoản cụ thể như sau:

- Tiền gốc là 21.765.589 đồng, tiền lãi là 17.468.647 đồng (theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2017);

- Tiền gốc là 21.231.000 đồng, tiền lãi là 18.451.544 đồng (theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/12/2017).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/10/2017 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 11/12/2017.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.945.839 (ba triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi chín) đồng.

- Ngân hàng TMCP V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.652.000 (một triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0031331 ngày 02/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP V, bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015
.

(28): .....

.....
(29)

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu CMT có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu nêu trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình (Tranimexco) còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất là 1%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa

thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết

định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)